

Bản án số: 160/2020/DS-PT

Ngày 27/8/2020

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Phách;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;

Ông Đặng Đình Lực.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5933/QĐ-PT ngày 11/8/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lưu Bá T, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn T, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Ninh Văn L, Văn phòng Luật sư B, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982.

3.2. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1986.

Cùng trú tại: Thôn H, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn L là ông Nguyễn Văn Đ; sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương.*

3.3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1988; Nơi ĐKKHKT trước khi xuất cảnh: Xã Đ, huyện C, tỉnh H; hiện đang lao động tại Nhật Bản. Chị H ủy quyền cho bà T, là mẹ đẻ, bị đơn trong vụ án đại diện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lưu Bá T trình bày như sau:

Bà và chồng là ông Cao Văn N có thửa đất ao thả cá chung với gia đình ông B, bà T với tổng diện tích là 658m². Nguồn gốc phần ao chung do cụ Cao Thị P (là bà nội ông N) cho từ năm 1981 (cụ P chết năm 1982). Năm 1997, vợ chồng bà và vợ chồng ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với diện tích ao trên tại thửa số 548, tờ bản đồ số 4 xã Đ. GCNQSDĐ mang tên ông Cao Văn G (đã đính chính thành Cao Văn N), diện tích là 358 m² và Nguyễn Văn B, diện tích 300m². Năm 2014 ông N chết, bà và các con đã cùng thống nhất phân chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế của ông N, theo đó các con của vợ chồng bà đã thống nhất tặng cho bà toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình. Ngày 07/12/2016, bà được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ đối với phần ao chung với gia đình bà T tại thửa số 548-1, tờ bản đồ số 04, diện tích 358m². Trong quá trình sử dụng đất, bà luôn thực hiện việc đóng thuế đầy đủ với Nhà nước. Năm 2008, gia đình bà T có lấp ao nhưng chỉ lấp phần ao của bà T, ông B, còn phần ao của bà N vẫn nguyên không bị lấp. Từ năm 2003 đến nay do thả cá không hiệu quả nên ao được bỏ hoang, không sử dụng. Năm 2018, bà T đã cho ô tô chở cát, máy xúc san lấp thửa đất ao của bà. Bà đã báo cáo chính quyền địa phương ngăn chặn hành vi sai trái của bà T. Nhưng sau đó bà T vẫn cho xây dựng tường bao và dựng hàng rào thép xung quanh trên diện tích đất của bà. UBND xã Đ đã hòa giải nhưng không thành nên bà yêu cầu Tòa án buộc bà T trả lại tài sản là quyền sử dụng đất cho bà.

Việc bà T khai và xuất trình Đơn đề nghị đề ngày 30/3/1998 của ông N viết cho rằng ông N đã chuyển nhượng phần ao chung cho vợ chồng bà T, bà cho rằng bà chưa khi nào được nghe ông N nói về việc chuyển nhượng ao. Năm 2018 khi xảy ra tranh chấp ao thì bà T mới đưa văn bản trên ra còn trước đó chưa khi nào bà T và ông B nói với bà về việc ông N đã chuyển nhượng ao. Mặt khác nội dung Đơn đề nghị ngày 30/3/1998 có chữ viết và chữ ký của ông N chỉ là lời đề nghị của ông N chưa được chuyển đến UBND xã, không có nội

dung về số thửa, tờ bản đồ, giá chuyển nhượng, chưa có nội dung đã thanh toán tiền hay chưa và việc bàn giao ao thế nào... Nay bà T trình bày ông N đã chuyển nhượng phần ao chung với giá là 5.000.000đ là hoàn toàn không có căn cứ vì bà không được biết về số tiền 5.000.000đ mà ông B, bà T đưa.

Nay bà yêu cầu bà T phải trả bà phần đất ao. Bà sẽ thanh toán giá trị phần đất, cát bà T đã đổ vào ao và giá trị của tường bao và hàng rào thép B40 bà T đã xây dựng trên đất, tổng là 158.283.661đ (bao gồm: Cát: 114.821.961đ, Đất: 40.600.000đ, tường gạch: 671.700đ, tường rào lưới B40: 2.190.000đ - Theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định).

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Gia đình bà có chung với hộ ông Cao Văn N một thửa ao thổ cư, số thửa 548, tờ bản đồ số 04 diện tích 658m². Trong đó hộ ông Nguyễn Xuân B (chồng bà) sử dụng 300m², hộ ông Cao Văn N sử dụng 358m². Ngày 30/3/1998, ông Cao Văn N đã chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất ao của mình cho vợ chồng bà với số tiền 5.000.000đ. Trưa ngày 30/3/1998, vợ chồng bà đã đến nhà ông N và bà N gặp trực tiếp vợ chồng ông N trả 5.000.000đ và ông N đã viết Đơn đề nghị với nội dung đề nghị UBND xã chuyển quyền sử dụng đất lâu dài cho gia đình bà. Diện tích đất của ông N là 358m² nhưng trong đơn ông N ghi là 360m². Gia đình bà đã nhiều lần đề nghị các cấp lãnh đạo cấp GCNQSDĐ nhưng vì gia đình ông N chưa có GCNQSDĐ nên chưa thể chuyển nhượng được. Sau khi nhận chuyển nhượng đất ao, gia đình bà đã quản lý toàn bộ ao chung. Đến năm 2008, do thả Cá không hiệu quả nên bà đã cho san lấp đất, cát để trồng hoa màu như Cà rốt, cây ngắn ngày. Năm 2016 anh Cao Văn D (con trai ông N) mang một văn bản đến xin chữ ký bà để xác định ranh giới cấp GCNQSDĐ. Lúc đầu bà có ký vào văn bản nhưng sau đó anh D có nhờ bà xin chữ ký của ông Cao Văn T là trưởng thôn, ông T không ký và khuyên bà không ký nên sau đó bà lại gạch chữ ký của mình đi. Tuy nhiên bà vẫn đưa lại cho anh D văn bản có chữ ký đã gạch của mình. Bà khẳng định toàn bộ diện tích ao 658m² bà và gia đình quản lý sử dụng từ năm 1998 đến nay không có tranh chấp và nộp thuế đầy đủ với Nhà nước. Năm 2018, bà đổ thêm đất để trồng trọt có hiệu quả hơn thì anh Cao Văn D ra cản trở, hai bên xảy ra tranh chấp mâu thuẫn căng thẳng và đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành và sau đó bà N khởi kiện đòi lại diện tích đất nên bà không đồng ý trả lại.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị H trình bày:

Thửa đất 548-1, tờ bản đồ số 4, diện tích 358m² hiện đang tranh chấp trước đây có nguồn gốc của vợ chồng ông N và bà N. Nhưng ngày 30/3/1998, ông N đã chuyển nhượng cho ông B và bà T với giá 5.000.000 đồng (có giấy viết tay). Ông B, bà T quản lý và sử dụng diện tích đất này từ năm 1998 đến năm 2008 gia đình bắt đầu bơm cát, đổ đất vào ao để trồng hoa màu, gia đình

bà N không có ý kiến gì. Năm 2014, ông B chết nên diện tích đất ao hiện nay là của bà T và 03 con. Nay bà N khởi kiện yêu cầu đòi lại diện tích đất trên các anh, chị không nhất trí. Hiện nay phần đất tranh chấp đang do bà T và anh L quản lý, sử dụng.

Ngoài ra chị T trình bày: Năm 1998, khi đó chị 16-17 tuổi. Chị còn nhớ một hôm ông N đến nhà chị (đi một mình, không có bà N). Ông N và bố mẹ chị là ông B, bà T có nói chuyện với nhau về việc bán nửa ao của gia đình ông N cho bố mẹ chị. Nội dung cuộc nói chuyện cụ thể thế nào chị không nắm được chỉ biết sau đó bố mẹ chị đi vay của ông Cao Văn T (có vợ là Q) 5.000.000đ về trả cho ông N. Bố chị trả tiền lúc nào chị không nhìn thấy nhưng khi ông N viết Đơn đề nghị thì ông N có viết tại nhà chị có mặt chị cùng ông N và bố mẹ chị.

Lời khai của những người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là chị gái ông B. Cách đây đã lâu bà có được nghe ông B kể chuyện có mua lại diện tích đất ao của ông N. Cách đây khoảng 10 năm bà có thấy gia đình ông B bơm cát vào ao để trồng hoa mầu. Bà chỉ thấy gia đình ông B sử dụng ao từ đó đến nay. Đến năm 2018, gia đình bà T đổ thêm đất thì gia đình bà N ra ngăn cản. Khi mua ao của ông N, bà có nghe ông B nói gia đình ông B có vay tiền của bà A, còn vay bao nhiêu, vay như thế nào bà không biết.

- Bà Cao Thị A trình bày: Bà không có họ hàng gì với vợ chồng ông B bà T mà chỉ là hàng xóm. Khoảng 17, 18 năm về trước (bà không nhớ ngày tháng, năm cụ thể) ông B có sang nhà bà hỏi vay số tiền 10 triệu đồng, sau đó bà có hỏi vay để làm gì thì ông B bà T hỏi vay để mua suất ao của ông N, bà đã cho vay và sau một thời gian thì ông B trả lại cho bà số tiền trên. Một thời gian sau thì bà gặp ông N thì ông N có nói với bà là không thả ao nữa để lại ao cho ông B làm hết.

- Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông không chứng kiến việc mua bán ao giữa gia đình ông B, bà T với ông N mà ông chỉ biết khi gia đình ông hiến một phần đất để làm đường chung thì ông B có ra xác nhận mốc giới ao của nhà ông B gồm cả phần ao của ông N. Thông qua việc đó ông biết được ông B đã mua lại suất ao của ông N. Từ khi xóm đổ đường bê tông đến nay thì ông chỉ thấy gia đình bà T quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất ao hơn 600m². Đến năm 2008 - 2009 thì ông B bơm cát vào ao không ai phản đối gì. Năm 2018 bà T đổ đất mầu vào để trồng cà rốt thì bà N ra cản trở.

- Bà Vương Thị D trình bày: Vào thời gian nào bà không nhớ bà được bà T nói chuyện gia đình bà T được ông N bán ½ ao cho bà T.

- Bà Phạm Thị S trình bày: Bà có nghe được câu chuyện của ông B, ông N và chồng bà ngồi uống nước nói chuyện với nhau thì có nội dung ông N muốn bán phần ao chung cho ông B. Sau đó suốt nhiều năm thì gia đình ông B

thả cá sau đó bơm cát vào ao và bỏ hoang cho đến năm 2018 gia đình bà T đổ thêm đất màu để trồng Cà Rốt. Sau khi đổ đất xong thì xây tường bao thì gia đình bà N ngăn cản dẫn đến tranh chấp.

- Ông Cao Văn L trình bày: Cách đây khoảng 15-16 năm, ông có được nghe ông N và ông B nói chuyện lại là hai gia đình bán cho nhau 1 sào 5 ao giá 5.000.000đ.

- Ông Cao Văn T trình bày: Ông làm trưởng thôn H, xã Đ hai giai đoạn:

+ Giai đoạn từ 2001 đến tháng 8/2004, trong thời gian này theo dư luận trong thôn ông được biết gia đình ông N có chung ao với gia đình ông B. Gia đình ông N bán phần ao chung cho gia đình ông B và gia đình ông B đã quản lý, sử dụng toàn bộ ao và đóng thuế tuy nhiên toàn bộ tài liệu chứng minh việc nộp thuế hiện nay không còn lưu giữ được vì giấy tờ, sổ sách do kế toán thôn quản lý đã bị chập điện và cháy hết.

+ Giai đoạn 2 từ năm 2013 đến 2019 ông tiếp tục làm trưởng thôn thì ông thấy ao chung của hai gia đình đã được lấp bằng cát, ai lấp thì ông không biết, chưa trồng trọt được gì, ao vẫn bỏ hoang đến năm 2018 gia đình bà T đổ thêm đất màu để trồng Cà Rốt vụ đầu tiên. Sau khi đổ xong đất màu thì xây tường bao xung quanh thì xảy ra tranh chấp giữa hai bên.

- Anh Cao Văn D trình bày: Anh là con trai của ông N và bà N. Năm 2016 mẹ anh nhờ anh đi làm thủ tục chia tách ao chung của gia đình anh và gia đình bà T. Anh đến UBND xã lấy một bộ hồ sơ do ông T cán bộ địa chính xã đưa để mang về xin chữ ký vào các văn bản đã được đánh máy sẵn. Anh mang về bà N ký, sau đó sang nhà bà T bảo bà T ký vào khoảng 3 tài liệu rồi mang ra cho ông T là trưởng thôn ký nhưng ông T không ký. Anh có về bảo bà T đi xin hộ. Bà T có mang tài liệu để xin chữ ký ông T nhưng cũng không được. Sau đó bà T có gạch chữ ký của mình tại 2 tài liệu bà ký trước đó còn một tài liệu không gạch và anh đã mang các tài liệu đó đưa cho ông T.

UBND xã Đ, huyện C cung cấp: Thửa đất 548, tờ bản đồ số 4, diện tích 658m² có nguồn gốc là ao chung giữa ông N và ông B. Năm 1997 thì được tách cấp GCNQSD đất cho hai ông. Năm 2014, ông N chết thì bà N làm thủ tục văn bản thừa kế chuyển diện tích đất trên sang tên bà Nguyễn Thị N. UBND xã xác nhận trong khoảng thời gian 1997 đến nay diện tích đất này không được mua bán, chuyển nhượng, tặng cho cho ai. Từ năm 2010 đến nay UBND xã không thu bất cứ loại thuế nào đối với đất vườn ao, thổ cư trên địa bàn xã quản lý. Diện tích đất trên ai quản lý thì địa phương không nắm được cụ thể. Bà T khai đã nhiều lần đề nghị UBND xã làm thủ tục sang tên, chuyển nhượng diện tích đất của ông N nhưng UBND xã không nhận được bất cứ đơn từ hay lời đề nghị nào đối với thửa đất nêu trên.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Bà T và bà N đã thỏa thuận diện tích đất tranh chấp là 339 m² tại tờ bản đồ số 548 - 1,

tờ bản đồ số 4 thuộc thôn H, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- Đất tại khu vực đất tranh chấp có giá 800.000 đ/m² do vậy tổng giá trị đất tranh chấp là 339m² x 800.000đ = 271.200.000đ.

- Đối với cát vượt lập 712m³ chồi trên diện tích đất tranh chấp có giá là: 712m³ x 58.430đ/m³ x 2,76 (hệ số xây dựng) = 114.821.961đ.

- Đối với đất mầu san lấp trên đất tranh chấp là 203m³ x 200.000đ/m³ = 40.600.000đ.

- Tường rào xây gạch ba banh dài 21m, cao 0,32 x 2, dày 0,07m có giá trị: 21m x 0,32 x 2 x 0,07 = 0,93m³ x 287.690 đ/m³ x 2,76 (hệ số xây dựng) x 90% (giá trị còn lại) = 671.700đ.

- Tường rào lưới B40 có 02 đoạn: Đoạn dài 17,5m, cao 0,9m = 15,75m²; đoạn dài 3,5m, cao 1,8m = 6,3m². Tổng số 2 đoạn là 22,05m² có giá là: 22,05 x 40.000đ/m² x 2,76 (hệ số xây dựng) x 90% giá trị còn lại = 2.190.000đ.

Tại Kết luận giám định số 214/C09-P5 ngày 28/8/2019, Viện khoa học hình sự- Bộ công an kết luận: Chữ ký “T” và các chữ “Nguyễn Thị T” dưới mục “Đại diện gia đình” trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ ký Nguyễn Thị T trên các mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định: Căn cứ khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, buộc bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn L phải trả bà Nguyễn Thị N 339 m² tại thửa số 548-1, tờ bản đồ số 4, trị giá: 271.200.000đ; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Giao cho bà Nguyễn Thị N sử dụng 712 m³ cát (khối chồi) = 114.821.961đ; 203 m³ đất = 40.600.000đ; 21m tường rào xây gạch ba banh, cao 0,32 x 2, dày 0,07m = 671.700đ và tường rào lưới B40 = 2.190.000đ. Bà N phải thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị T giá trị đất, cát đã san lấp xuống ao và tài sản đã xây dựng trên đất ao trị giá bằng tiền là 158.283.661đ.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bà N không chịu thi hành khoản tiền nêu trên thì kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, chi phí giám định, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, bị đơn là bà Nguyễn Thị T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể:

1. Về quyền sử dụng phần diện tích đất.

1.1. Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng phần diện tích đất 169,5m² đất theo sơ đồ thửa đất do Công ty Cổ phần Tư vấn Bất động sản và Môi trường C và đã được các bên đương sự ký xác nhận ngày 05/8/2020.

1.2. Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần diện tích đất 169,5m² đất theo sơ đồ thửa đất do Công ty Cổ phần Tư vấn Bất động sản và Môi trường C lập và đã được các bên đương sự ký xác nhận ngày 05/8/2020.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; Chi phí định giá tài sản; Chi phí giám định và án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:* Sau khi nghe ý kiến trình bày của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về vụ án như sau:

[1]. *Về tố tụng.*

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả phần đất ao và nguyên đơn sẽ thanh toán giá trị phần đất, cát bị đơn đã đổ vào ao và giá trị của tường bao và hàng rào thép B40 bị đơn đã xây dựng trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[2]. *Về nội dung.*

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được toàn bộ nội dung cần giải quyết của vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]. *Về án phí phúc thẩm*: Do bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959, theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Luật người cao tuổi, Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn án phí dân sự phúc thẩm đối với bà T.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, cụ thể:

1.1. Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng phần diện tích đất 169,5m² đất theo sơ đồ thửa đất do Công ty Cổ phần Tư vấn Bất động sản và Môi trường C lập và đã được các bên đương sự ký xác nhận ngày 05/8/2020.

1.2. Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần diện tích đất 169,5m² đất theo sơ đồ thửa đất do Công ty Cổ phần Tư vấn Bất động sản và Môi trường C và đã được các bên đương sự ký xác nhận ngày 05/8/2020.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; Chi phí định giá tài sản; Chi phí giám định và án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Phách